TIỂU THUYẾT *LẠNH LÙNG* CỦA NHẤT LINH DƯỚI GÓC NHÌN KÍ HIỆU HỌC

Lê Thành Quí
Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ

Tóm tắt: Bài viết vận dụng lý thuyết kí hiệu học để giải mã một số biểu tượng tiêu biểu *trong tiểu thuyết* Lạnh lùng *của Nhất Linh, cụ thể là các biểu tượng: "Tiết hạnh khả phong", "ánh trăng" và "bóng tối - ánh sáng". Thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa cái biểu đạt (CBĐ) và cái được biểu đạt (CĐBĐ) của những kí hiệu này, nghiên cứu làm sáng tỏ sự dụng công nghệ thuật của Nhất Linh trong việc kiến tạo hệ thống biểu tượng mang giá trị tư tưởng và văn hoá. Đồng thời, các kí hiệu còn góp phần mở rộng khả năng tiếp nhận văn bản, khơi gợi quá trình diễn giải đa chiều từ phía người đọc. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp thêm một hướng tiếp cận mới, phù hợp đối với* Lạnh lùng*, mà còn khẳng định tính khả dụng của kí hiệu học trong việc khám phá những tầng sâu ý nghĩa của tác phẩm văn học.*
Từ khóa: *Biểu tượng; kí hiệu; kí hiệu học; Lạnh Lùng; Nhất Linh.*

Nhận bài ngày 15.9.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 26.11.2025
Liên hệ tác giả: Lê Thành Quý; email: lethanhquictu@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nghiên cứu văn học hiện nay, kí hiệu học được xem là một trong những hướng tiếp cận triển vọng và hiệu quả, góp phần mở rộng phạm vi giải mã văn bản văn học. Dưới góc nhìn kí hiệu học, tác phẩm văn chương được xem như một hệ thống kí hiệu, trong đó mỗi chi tiết, hình ảnh, nhân vật hay biểu tượng là một đơn vị mang nghĩa, tham gia vào quá trình mã hoá và giải mã nghệ thuật. Các kí hiệu trong văn bản văn học không tồn tại biệt lập mà luôn vận động trong mối tương tác nội tại, tạo nên mạng lưới quan hệ nghĩa phong phú. Chính trong quá trình tương tác đó, kí hiệu mở ra những khả năng diễn giải đa tầng, qua đó khẳng định tính chất đa nghĩa và đa trị của tác phẩm văn học. Đặc điểm này đồng thời làm nổi bật vai trò sáng tạo của chủ thể sáng tác, khi mỗi kí hiệu có thể khơi gợi những tầng nghĩa văn hoá và tư tưởng vượt ra ngoài cấu trúc bề mặt của văn bản.

Nhất Linh (1910 - 1963) là gương mặt tiêu biểu của Tự Lực văn đoàn, đồng thời là một trong những cây bút có ảnh hưởng sâu rộng trong tiến trình hiện đại hoá văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, ông để lại dấu ấn ở nhiều thể loại như tiểu thuyết, truyện ngắn, phê bình văn học, di cảo; trong đó, tiểu thuyết là thể loại thể hiện rõ nhất phong cách và quan niệm nghệ thuật của nhà văn. Các sáng tác của Nhất Linh mang đậm tinh thần hiện đại khi hướng tới những vấn đề về quyền sống, tự do và ý thức cá nhân trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang chịu ảnh hưởng nặng nề của chế độ thực dân nửa phong kiến. *Lạnh lùng* (1934) là một trong những tiểu thuyết tiêu biểu của Nhất Linh, phản ánh sâu sắc những mâu thuẫn trong đời sống gia đình phong kiến và phê phán sự khắt khe, bảo thủ của quan niệm lễ giáo - thứ đã kìm hãm khát vọng sống tự do của con người. Tác phẩm còn thể hiện rõ nỗ lực cách tân của nhà văn trong nghệ thuật biểu đạt, đặc biệt là ở khả năng kiến tạo và mã hoá những kí hiệu nghệ thuật mang sức gợi, khiến người đọc không chỉ dõi theo câu chuyện mà còn tham gia vào hành trình giải mã để khám phá những tầng nghĩa sâu xa và tư tưởng nhân văn mà tác giả gửi gắm.

Trong lịch sử nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại, *Lạnh lùng* của Nhất Linh là một trong những tác phẩm nhận được nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu, được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Sự phong phú đó được thể hiện qua một số công trình tiêu biểu như: *Phong cách nghệ*

thuật Nhất Linh trong các tiểu thuyết Đoạn tuyệt, Lạnh lùng, Đôi bạn, Bướm trắng [1]; *Nghệ thuật miêu tả ngoại hình nhân vật nữ trong một số tiểu thuyết của Nhất Linh và Khái Hưng* [2]; *Thời gian và không gian nghệ thuật trong Lạnh lùng của Nhất Linh* [3]... Nhìn chung, các công trình, bài viết trước đây chủ yếu tiếp cận tác phẩm từ phương diện phê bình xã hội hoặc thi pháp học, trong khi hướng nghiên cứu từ góc nhìn kí hiệu học vẫn chưa được khai thác nhiều. Chính vì vậy, việc nhìn nhận *Lạnh lùng* dưới ánh sáng kí hiệu học có thể mang lại những phát hiện mới, góp phần bổ sung vào khoảng trống của các nghiên cứu trước đây, đồng thời khẳng định thêm những giá trị nghệ thuật đặc sắc của tiểu thuyết từng gây tiếng vang một thời của Nhất Linh. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi không đặt mục tiêu giải mã toàn bộ hệ thống kí hiệu trong tác phẩm, mà chỉ tập trung vào các biểu tượng - loại kí hiệu đặc biệt giàu sức gợi. Nổi bật trong đó là ba biểu tượng tiêu biểu: "Tiết hạnh khả phong", "ánh trăng" và "bóng tối - ánh sáng" - những kí hiệu giữ vai trò quan trọng trong việc kiến tạo cấu trúc và chiều sâu tư tưởng của tác phẩm.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề cơ bản về kí hiệu học

Kí hiệu học là ngành khoa học nghiên cứu về kí hiệu và các hệ thống kí hiệu, gắn liền với những đóng góp nền tảng của hai nhà khoa học Ferdinand de Saussure (1857 - 1913) và Charles Sanders Peirce (1839 - 1914). Từ những quan niệm khởi đầu này, nhiều học giả sau này như Louis Hjelmslev, Roman Jakobson, Roland Barthes, Umberto Eco, Iu. M. Lotman,… đã tiếp nối và phát triển, mở rộng phạm vi ứng dụng của kí hiệu học sang nhiều lĩnh vực khác nhau như ngôn ngữ học, văn hoá học, nghệ thuật hay nhân học. Trong nghiên cứu văn học, kí hiệu học được xem như một phương pháp tiếp cận hữu hiệu, giúp khám phá cấu trúc và tầng nghĩa đa dạng của văn bản, đồng thời soi sáng mối quan hệ giữa kí hiệu và những giá trị tư tưởng, văn hoá mà nhà văn gửi gắm trong tác phẩm.

Từ những định hướng chung của kí hiệu học, nhiều học giả đã xây dựng nên những mô hình lý thuyết riêng. Trong đó, quan niệm của Ferdinand de Saussure về bản chất và cấu trúc của kí hiệu có ý nghĩa đặc biệt, mở đường cho việc nghiên cứu ngôn ngữ văn bản. Trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (2005), Ferdinand de Saussure khẳng định: *"Ngôn ngữ được xem là một hệ thống kí hiệu, và ngôn ngữ học là một bộ phận của kí hiệu học"* [4, tr.10]. Theo ông, mỗi kí hiệu bao gồm hai mặt: cái biểu đạt (CBĐ) - tức hình ảnh âm, ngữ âm hay tên gọi; và cái được biểu đạt (CĐBĐ) - tức khái niệm, ý nghĩa. Mối quan hệ này tuy mang tính võ đoán, nhưng Saussure cho rằng kí hiệu không tồn tại rời rạc mà hợp thành một hệ thống có cấu trúc chặt chẽ, trong đó các yếu tố gắn bó, chi phối lẫn nhau như hai mặt của một tờ giấy.

Nếu Ferdinand de Saussure đặt trọng tâm vào bản chất ngôn ngữ của kí hiệu, thì Charles S. Peirce lại mở rộng khái niệm này theo hướng ngữ nghĩa học. Theo ông: *"Con người tư duy bằng kí hiệu. Kí hiệu giúp nhận thức, cảm xúc và trí tuệ con người vươn xa trên hành trình chinh phục tự nhiên, duy trì sự sống. Bất cứ sự vật, hiện tượng nào được con người gán nghĩa và đưa vào giao tiếp thì đều trở thành kí hiệu"* [5, tr.31]. Từ quan niệm đó, Peirce xây dựng mô hình tam vị, gồm ba yếu tố: cái đại diện (*representamen*), đối tượng (*object*) và sự diễn giải (*interpretant*). Ba yếu tố này vận động trong mối quan hệ tương tác linh hoạt, khiến kí hiệu luôn trong quá trình chuyển động và sản sinh những lớp nghĩa mới. Với cách tiếp cận ấy, mô hình kí hiệu của Peirce đặc biệt phù hợp cho việc giải mã các biểu tượng - những hình tượng vốn đa nghĩa, giàu tính gợi mở và liên tưởng.

Tiếp nối hai quan điểm nền tảng trên, nhà nghiên cứu kí hiệu học người Đan Mạch Louis Hjelmslev đã phát triển mô hình kí hiệu với bốn yếu tố, chia kí hiệu thành hai bình diện: cái biểu hiện (CBH) và nội dung (ND); trong đó, mỗi bình diện lại gồm hình thức và chất thể. Cách phân tách này giúp việc phân tích văn bản trở nên cụ thể và tinh vi hơn, nhất là ở phương diện cấu trúc và hình thức thể hiện.

Đến với Roland Barthes, kí hiệu học được triển khai theo mô hình "siêu kí hiệu", theo đó *"toàn bộ hệ thống thứ nhất trở thành bình diện biểu đạt của hệ thống thứ hai; hai lớp ý nghĩa lồng ghép và chồng xếp vào nhau"* [6, tr.23]. Với cách tiếp cận này, Barthes đã mở ra khả năng đọc kí hiệu như một chuỗi tầng bậc, trong đó ý nghĩa không bao giờ dừng lại ở một cấp độ duy nhất mà

luôn có thể được nhân đôi, biến đổi và tái tạo qua các bối cảnh văn hoá - xã hội khác nhau.

Từ việc điểm qua những luận điểm tiêu biểu của các nhà kí hiệu học, có thể thấy mỗi tác giả đã đưa ra những lý giải riêng về đặc điểm, bản chất và quá trình sản sinh ý nghĩa của kí hiệu. Chính sự khác biệt ấy đã tạo nên tính đa dạng của các trường phái kí hiệu học, đồng thời cho thấy những ưu điểm riêng biệt trong từng hướng tiếp cận. Saussure tập trung vào cấu trúc ngôn ngữ, với mô hình hữu ích cho việc phân tích các kí hiệu ngôn ngữ trong văn bản văn học. Peirce hướng đến phương diện ý nghĩa và sự diễn giải, nên đặc biệt phù hợp với việc giải mã các biểu tượng đa tầng, đa nghĩa. Hjelmslev chú trọng tới hình thức và chất thể, giúp soi sáng chi tiết về cấu trúc và tổ chức nghệ thuật của văn bản. Còn với Barthes, ông quan tâm đến sự lồng ghép của các tầng nghĩa, mở ra khả năng tiếp cận siêu kí hiệu, qua đó khám phá sự vận động phức tạp và năng động của văn bản nghệ thuật.

Theo quan niệm kí hiệu học, văn bản văn học được nhìn nhận như một hệ thống kí hiệu gồm nhiều bình diện khác nhau, trong đó mỗi bình diện có thể xem như một "mã". Trong một tác phẩm, các "mã" ấy biểu hiện ở nhiều cấp độ: mã ngôn ngữ, mã nhan đề, mã nhân vật, mã biểu tượng, mã huyền thoại, mã kết cấu… Tất cả cùng tham gia vào quá trình kiến tạo nghĩa, góp phần tạo nên tính đa nghĩa và chiều sâu tư tưởng của tác phẩm. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi không đi sâu vào việc giải mã toàn bộ hệ thống kí hiệu, mà tập trung khảo sát mã biểu tượng - loại kí hiệu đặc biệt giàu tính khái quát và sức gợi thẩm mĩ. Nhà nghiên cứu Iu. M. Lotman khẳng định, biểu tượng *"là một trong những từ nhiều nghĩa nhất trong hệ thống các khoa học về kí hiệu"* [7, tr.240]. Biểu tượng vừa gắn với hình ảnh cụ thể, vừa mở ra những lớp nghĩa vượt khỏi phạm vi trực tiếp, cho phép biểu đạt những chiều kích văn hoá, xã hội và tư tưởng mang tính phổ quát. Chính vì thế, việc giải mã các biểu tượng trong tác phẩm văn học không chỉ giúp làm sáng tỏ chiều sâu tư tưởng mà còn góp phần khẳng định giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Như Trịnh Bá Đĩnh từng nhận định, biểu tượng là *"hạt nhân tinh thần khiến cho những tác phẩm ưu tú có chiều sâu và độ ngân vang"* [6, tr.27].

2.2. Kí hiệu trong tiểu thuyết *Lạnh lùng* của Nhất Linh

2.2.1. Kí hiệu "Tiết hạnh khả phong"

Trong xã hội Việt Nam những năm 30, 40 của thế kỷ XX, dưới ách cai trị của chế độ thực dân nửa phong kiến, các chuẩn mực đạo đức Nho giáo vẫn giữ vị trí trọng yếu trong việc duy trì trật tự gia đình và cộng đồng. Một trong những biểu tượng tiêu biểu cho hệ giá trị ấy chính là danh hiệu "Tiết hạnh khả phong". Theo Bùi Xuân Đính và cộng sự, khái niệm này được hiểu là *"người phụ nữ có tiết nghĩa và hạnh kiểm đáng được phong tặng, phong thưởng"* [8, tr.35]. Đây vốn là chính sách của triều đình phong kiến nhằm củng cố nền nếp xã hội, đặc biệt trong bối cảnh thực dân đô hộ. Cũng trong giai đoạn đó, các chuẩn mực truyền thống như "tam tòng, tứ đức" được xem như thành lũy bảo vệ hệ giá trị cũ trước làn sóng tư tưởng dân chủ và tự do phương Tây đang ngày càng lan tỏa. Từ đó, bốn chữ "tiết hạnh khả phong" không chỉ mang ý nghĩa ghi nhận đạo hạnh của cá nhân, mà còn trở thành một biểu tượng văn hoá - thước đo phẩm giá của người phụ nữ trong khuôn khổ gia đình phong kiến Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Trong *Lạnh lùng*, dòng chữ "Tiết hạnh khả phong" xuất hiện bốn lần xuyên suốt tác phẩm. Sự lặp lại này không phải ngẫu nhiên, mà là dụng ý nghệ thuật của Nhất Linh nhằm khắc sâu một biểu tượng mang giá trị tư tưởng và văn hoá đặc sắc. Trước hết, "Tiết hạnh khả phong" hiện ra dưới hình thức một bức hoành phi vua ban cho bà Tổ mẫu bên nhà chồng Nhung. Người phụ nữ ấy trọn đời tuân thủ "tam tòng, tứ đức" nên được triều đình ban thưởng, và từ đó, bức hoành phi trở thành niềm hãnh diện chung của cả gia đình. Treo trang trọng giữa gian nhà, bốn chữ vàng ấy như một lời khẳng định rằng danh dự dòng họ được xây dựng và lưu truyền nhờ đạo hạnh của người phụ nữ. Mỗi lần đi qua cửa buồng khách, Nhung *"đưa mắt nhìn lên bức hoành phi treo trên tủ chè để bốn chữ vàng: TIẾT HẠNH KHẢ PHONG"* [9; tr.19]. Bà Án - mẹ chồng cô cũng đã nhiều lần *"nói chuyện khoe khoang với mọi người quen thuộc, hoặc kể lại cho nàng nghe lai lịch bà tổ mẫu ở góa thờ chồng nuôi con,…. tuy ngày nào nàng cũng trông thấy, nhưng đêm nay nàng phải để ý nhìn kỹ và nghĩ ngợi bâng khuâng"* [9; tr.20]. Từ đó có thể thấy, kí hiệu "tiết hạnh khả phong" trước hết